

Số: 01 /CBTT-CTCSCC

TP.Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 1 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN HỆ THỐNG QUẢN LÝ THÔNG TIN CÔNG TY

Kính gửi: Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU SÁNG CÔNG CỘNG TP.HCM

Trụ sở chính: 121 Châu Văn Liêm, phường 14, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: (028) 38 536 883 Fax: (028) 38 592 896

Người thực hiện công bố thông tin: ông Huỳnh Trí Dũng

Địa chỉ: 121 Châu Văn Liêm, phường 14, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): (08) 38 536 883 Fax: (08) 38 592 896

Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☒ Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần Chiếu sáng công cộng thành phố Hồ Chí Minh thông báo
tình hình công bố thông tin:

Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2024.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và
hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người thực hiện công bố thông tin

TỔNG GIÁM ĐỐC



Huỳnh Trí Dũng

Công Ty Cổ Phần
Chiếu Sáng Công
Cộng Thành Phố
Hồ Chí Minh

Digitally signed by Công Ty Cổ Phần
Chiếu Sáng Công Cộng Thành Phố Hồ
Chí Minh
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST:0300423479, CN=Công Ty Cổ
Phần Chiếu Sáng Công Cộng Thành Phố
Hồ Chí Minh, S=Hồ Chí Minh, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025.01.20 16:22:25+07'00'
Foxit PDF Editor Version: 12.1.1

CÔNG TY CỔ PHẦN
CHIẾU SÁNG CÔNG CỘNG TP. HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 năm 2024

Tháng 01 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Chỉ tiêu	Mã số	31/12/2024	01/01/2024
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	442.699.056.820	505.677.068.799
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	209.640.973.123	192.119.012.169
1. Tiền	111	78.640.973.123	81.119.012.169
2. Các khoản tương đương tiền	112	131.000.000.000	111.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	70.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		70.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	192.531.551.499	197.178.186.292
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	158.466.026.722	157.853.718.502
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	448.494.019	442.172.171
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	35.199.348.348	38.882.295.619
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(1.582.317.590)	
IV. Hàng tồn kho	140	30.551.661.488	43.949.029.295
1. Hàng tồn kho	141	33.738.454.769	47.133.060.497
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(3.186.793.281)	(3.184.031.202)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	9.974.870.710	2.430.841.043
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	114.193.249	87.291.250
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	9.860.677.461	2.343.549.793
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200	27.171.829.370	36.831.755.526
I. Tài sản cố định	220	13.995.999.149	15.079.567.606
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13.995.999.149	15.079.567.606
- Nguyên giá	222	76.981.471.891	76.852.571.891
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(62.985.472.742)	(61.773.004.285)
II. Tài sản dài hạn khác	260	13.175.830.221	21.752.187.920
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13.175.830.221	21.752.187.920
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	469.870.886.190	542.508.824.325

Chỉ tiêu	Mã số	31/12/2024	01/01/2024
C- NỢ PHẢI TRẢ	300	145.674.263.757	215.182.139.218
I. Nợ ngắn hạn	310	145.674.263.757	215.182.139.218
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	66.049.564.156	122.844.945.780
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	202.499.200	8.263.742.765
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		5.538.022.363
4. Phải trả người lao động	314	44.543.542.988	46.973.246.484
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	681.130.528	945.072.753
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	15.509.536.131	14.424.403.622
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	18.687.990.754	16.192.705.451
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	324.196.622.433	327.326.685.107
I. Vốn chủ sở hữu	410	323.849.018.429	326.979.081.103
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	284.000.000.000	284.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	284.000.000.000	284.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	4.649.392.000	3.461.711.000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	35.199.626.429	39.517.370.103
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	(72.000.000)	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	35.271.626.429	39.517.370.103
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	347.604.004	347.604.004
1. Nguồn kinh phí	431	347.604.004	347.604.004
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	469.870.886.190	542.508.824.325

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 12 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Trương Thị Thùy Ngân

Nguyễn Thị Xuân Đông

Huỳnh Trí Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 4 năm 2024

VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý này		Lũy kế	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	132.906.600.445	211.230.976.516	629.900.704.992	635.625.302.610
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	132.906.600.445	211.230.976.516	629.900.704.992	635.625.302.610
3. Giá vốn hàng bán	11	100.875.996.383	169.272.366.144	510.164.439.549	514.720.520.083
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	32.030.604.062	41.958.610.372	119.736.265.443	120.904.782.527
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.556.533.013	2.651.208.996	6.199.496.831	11.540.635.983
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23.832.371.173	27.743.185.240	81.884.220.892	82.506.216.846
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	9.754.765.902	16.866.634.128	44.051.541.382	49.939.201.664
8. Thu nhập khác	31	1.016.021.498	106.020.750	2.170.324.377	512.006.349
9. Chi phí khác	32	910.418.289	339.514.447	1.986.183.151	579.824.547
10. Lợi nhuận khác	40	105.603.209	(233.493.697)	184.141.226	(67.818.198)
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	9.860.369.111	16.633.140.431	44.235.682.608	49.871.383.466
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	2.024.193.480	3.578.822.296	8.964.056.179	10.354.013.363
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	7.836.175.631	13.054.318.135	35.271.626.429	39.517.370.103

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 12 năm 2024

Người lập biểu

Trương Thị Thùy Ngân

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Xuân Đông

Tổng Giám đốc



Huỳnh Trí Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2024

VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2024	Năm 2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	636.201.182.674	603.136.866.806
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(481.279.153.157)	(404.302.034.231)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(129.818.887.902)	(100.677.676.145)
4. Tiền chi nộp Thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(14.472.000.000)	(9.000.000.000)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	4.703.569.580	7.672.581.797
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(49.162.975.045)	(43.450.372.565)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(33.828.263.850)	53.379.365.662
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(128.900.000)	(148.000.000)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(130.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	70.000.000.000	181.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.514.759.844	10.306.945.574
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	78.385.859.844	61.158.945.574
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(27.035.635.040)	(12.784.857.730)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(27.035.635.040)	(12.784.857.730)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	17.521.960.954	101.753.453.506
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	192.119.012.169	90.365.558.663
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	209.640.973.123	192.119.012.169

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 12 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trương Thị Thùy Ngân

Nguyễn Thị Xuân Đông



Huỳnh Trí Dũng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chiếu sáng Công cộng Thành phố Hồ Chí Minh là đơn vị được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Chiếu sáng Công cộng Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 6039/QĐ-UBND ngày 17/11/2015 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0300423479 ngày 12/08/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, thay đổi lần thứ 6 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần ngày 30/12/2021.

Trụ sở chính của Công ty tại số 121 Châu Văn Liêm, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 284.000.000.000 đồng (Hai trăm tám mươi tư tỷ đồng chẵn), tương đương 28.400.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Quản lý vận hành, duy tu, sửa chữa hệ thống chiếu sáng công cộng, đèn tín hiệu giao thông, camera quan sát giao thông, bảng thông tin giao thông điện tử.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Quản lý vận hành, duy tu bảo dưỡng các hệ thống đèn chiếu sáng công cộng;
- Tư vấn khảo sát, lập dự án, thiết kế, lập dự toán, lập hồ sơ mời thầu, giám sát thi công, quản lý điều hành dự án các công trình: chiếu sáng công cộng, đèn tín hiệu giao thông, camera quan sát, bảng thông tin giao thông điện tử;
- Thi công xây lắp mới hệ thống: chiếu sáng công cộng, đèn tín hiệu giao thông, camera quan sát, bảng thông tin giao thông điện tử.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV . CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm.

3 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một tài sản. Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị khác	05 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 năm

6 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm.
- Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

7 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

8 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

V . CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	32.340.654	75.214.172
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	78.608.632.469	81.043.797.997
Các khoản tương đương tiền	131.000.000.000	111.000.000.000
	209.640.973.123	192.119.012.169

2 . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	-	70.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	-	70.000.000.000
	-	70.000.000.000

3 . Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	158.466.026.722	157.853.718.502
	158.466.026.722	157.853.718.502

4 . Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ký quỹ bảo đảm thực hiện hợp đồng, chờ quyết toán	21.906.201.465	23.509.881.353
Dự thu lãi tiền gửi	325.139.727	2.595.032.876
Tạm ứng	-	190.000.000
Phải thu khác	12.968.007.156	12.587.381.390
	35.199.348.348	38.882.295.619

5 . Hàng tồn kho

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	17.757.678.107	19.773.409.588
Công cụ, dụng cụ	92.574.000	80.617.000
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	15.783.855.993	27.173.670.505
Thành phẩm	104.346.669	105.363.404
	33.738.454.769	47.133.060.497

6 . Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	33.905.931.917	3.032.089.900	36.731.222.029	3.183.328.045	76.852.571.891
- Mua trong năm	-	86.000.000	-	42.900.000	128.900.000
Số dư cuối năm	33.905.931.917	3.118.089.900	36.731.222.029	3.226.228.045	76.981.471.891
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	19.042.360.608	3.003.389.899	36.731.222.029	2.996.031.749	61.773.004.285
- Khấu hao trong năm	1.122.105.016	7.594.624		82.768.817	1.212.468.457
Số dư cuối năm	20.164.465.624	3.010.984.523	36.731.222.029	3.078.800.566	62.985.472.742
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	14.863.571.309	28.700.001	-	187.296.296	15.079.567.606
Tại ngày cuối năm	13.741.466.293	107.105.377	-	147.427.479	13.995.999.149

7 . Chi phí trả trước

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí thuê máy chủ ảo và lưu trữ trực tuyến	20.999.250	20.999.250
Các khoản khác	93.193.999	66.292.000
	<u>114.193.249</u>	<u>87.291.250</u>
b) Dài hạn		
Giá trị lợi thế kinh doanh	13.012.950.203	21.688.250.337
Các khoản khác	162.880.018	63.937.583
	<u>13.175.830.221</u>	<u>21.752.187.920</u>

8 . Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	66.049.564.156	122.844.945.780
	<u>66.049.564.156</u>	<u>122.844.945.780</u>

9 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	2.474.084.663	4.954.644.286	7.433.821.688	5.092.739	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	559.990.660	8.964.056.179	14.472.000.000	4.947.953.161	-
Thuế thu nhập cá nhân	2.343.549.793	-	5.307.642.285	7.871.724.053	4.907.631.561	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	2.503.947.040	2.975.538.318	5.479.485.358	-	-
Các loại thuế khác	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
	<u>2.343.549.793</u>	<u>5.538.022.363</u>	<u>22.206.881.068</u>	<u>35.262.031.099</u>	<u>9.860.677.461</u>	<u>-</u>

10 . Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Các khoản trích trước	681.130.528	945.072.753
	681.130.528	945.072.753

11 . Phải trả khác ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Các khoản phải trả, phải nộp khác	15.509.536.131	14.424.403.622
	15.509.536.131	14.424.403.622

VI . CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

1 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu hoạt động duy tu	578.454.662.752	482.630.992.701
Doanh thu hoạt động xây lắp	50.855.535.135	152.482.356.381
Doanh thu cung cấp sản phẩm, dịch vụ khác	590.507.105	511.953.528
	629.900.704.992	635.625.302.610

2 . Giá vốn hàng bán

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá vốn hoạt động duy tu	460.686.038.068	380.434.114.638
Giá vốn hoạt động xây lắp	48.949.338.120	133.886.364.749
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.762.079	(133.152.411)
Giá vốn của dịch vụ khác	526.301.282	533.193.107
	510.164.439.549	514.720.520.083

3 . Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi	6.199.496.831	11.540.635.983
	6.199.496.831	11.540.635.983

4 . Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.210.941.043	3.710.330.136
Chi phí nhân công	38.321.965.359	38.620.156.465
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.204.873.833	1.272.637.043
Thuế, phí và lệ phí	3.332.794.342	3.233.078.786
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.336.125.179	21.846.805.302
Chi phí khác bằng tiền	15.477.521.136	13.823.209.114
	81.884.220.892	82.506.216.846

5 . Thu nhập khác

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	96.000.000	96.000.000
Thu nhập từ nhượng bán vật tư	1.919.984.862	327.708.600
Các khoản khác	154.339.515	88.297.749
	2.170.324.377	512.006.349

6 . Chi phí khác

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Xuất vật tư nhượng bán, bảo hành thay thế	1.919.984.862	322.310.100
Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế	66.198.289	257.514.447
	1.986.183.151	579.824.547

7 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	44.235.682.608	49.871.383.466
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(3.099.438.391)
- Giảm chi phí các năm trước vào kết quả kinh doanh năm nay	-	(3.099.438.391)
Các khoản điều chỉnh tăng	584.598.289	1.453.604.262
- Thù lao cán bộ quản lý không chuyên trách	518.400.000	518.400.000
- Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế	66.198.289	257.514.447
- Chi phí không được trừ khác	-	677.689.815
Thu nhập chịu thuế TNDN	44.820.280.897	48.225.549.337
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	8.964.056.179	9.645.109.867
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào		708.903.496
Tổng cộng	8.964.056.179	10.354.013.363

8 . Thu nhập của thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát
Thu nhập của thành viên Hội đồng quản trị

STT	Họ và tên	Chức danh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
1	Ông Trần Văn Hùng	Chủ tịch	651.885.000	401.021.056
2	Ông Lê Văn Bắc	Thành viên	51.400.000	35.000.000
3	Ông Bùi Lê Anh Hiếu	Thành viên	133.612.000	119.046.668
4	Ông Hoàng Thiện Anh	Thành viên	40.840.000	17.000.000
Tổng			877.737.000	572.067.724
Thu nhập của Tổng Giám đốc và người quản lý khác				

STT	Họ và tên	Chức danh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
1	Ông Huỳnh Trí Dũng	Tổng Giám đốc	515.741.591	515.741.591
2	Ông Trần Chiến Thắng	Phó Tổng Giám đốc	390.368.803	390.368.803
3	Ông Nguyễn Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	390.368.803	390.368.803
4	Ông Dương Chí Nam	Phó Tổng Giám đốc	390.368.803	390.368.803
5	Bà Nguyễn Thị Xuân Đông	Kế toán trưởng	396.368.803	396.368.803
Tổng			2.083.216.803	2.083.216.803

Thu nhập của thành viên Ban kiểm soát

STT	Họ và tên	Chức danh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
1	Bà Phạm Thị Xuân Liễu	Trưởng ban	396.368.803	396.368.803
2	Ông Nguyễn Tấn Phong	Thành viên	112.968.000	119.046.668
3	Bà Lê Thị Ngọc Anh	Thành viên	51.400.000	35.000.000
Tổng			560.736.803	550.415.471

Người lập biểu

Trương Thị Thùy Ngân

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Xuân Đông

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 12 năm 2024

Tổng Giám đốc



Huỳnh Trí Dũng

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CHIẾU SÁNG CÔNG CỘNG TP.HCM**

Số: 61 /CTCSCC-KTTC

Về việc giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế
quý 4/2024 so với quý 4/2023

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2025

**Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

- Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

- Căn cứ vào Báo cáo tài chính quý 4 năm 2024 của Công ty Cổ phần Chiếu sáng công cộng Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty Cổ phần Chiếu sáng công cộng Thành phố Hồ Chí Minh (Mã chứng khoán: CHS) xin giải trình về việc lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2024 giảm hơn 10% so với cùng kỳ năm 2023 như sau:

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) quý 4/2024 đạt giá trị 7.836.175.631 đồng.
- Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 4/2023 đạt giá trị 13.054.318.135 đồng.

Dẫn đến lợi nhuận sau thuế quý 4/2024 của Công ty giảm 5.218.142.504 đồng, tương đương giảm 39,97% so với cùng kỳ năm 2023.

Nguyên nhân chủ yếu ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh Công ty quý 4/2024 là do khối lượng xây lắp giảm nên doanh thu quý 4/2024 (135.479.154.956 đồng) so với doanh thu quý 4/2023 (213.988.206.262 đồng) giảm 78.509.051.306 đồng, tương ứng tỷ lệ giảm 36,69%.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT.HĐQT, BTGD;
- Lưu: P.KTTC; P.TCHC.



TỔNG GIÁM ĐỐC

Huỳnh Trí Dũng